

Số: 01 /QĐ-PTDTBTTHSL

Na sang, ngày 08 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026 của Trường PTDTBT Tiểu Học Sa Long

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 1083b/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2026;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng trường PTDTBT Tiểu Học Sa Long;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của Trường PTDT BT Tiểu Học Sa Long Xã Na Sang Tỉnh Điện Biên (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán trường PTDTBT Tiểu Học Sa Long và các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu KT, VT.



Lê Xuân Vỹ

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ - PTDTBTTHSL ngày / 01 / 2026 của Trường PTDTBT Tiểu Học Sa Long)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	Tổng số thu chi nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
2.2	Chi quản lý hành chính	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.838,000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	9.838,000
3.1a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.821,000
3.1 b	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	17,000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.139,000
	Chi phí học tập	652,000
	Hỗ trợ tiền ăn, tiền dụng cụ học tập, tiền dụng cụ thể thao, tiền thuốc, tiền hỗ trợ nấu ăn (NSTW)	1.978,000
	Hỗ trợ tiền điện, nước, tiền quản lý buổi trưa, tiền quản lý HSBT (NSDP)	126,000
	Chính sách giáo dục với người khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLDTBXH-BTC	30,000
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	353,000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi Chương trình mục tiêu	